



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn

Ngày 30/06/2025	15,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	-	9.3%

DT thuần Q2/25
74.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.90 7.0%
YoY: ▲ 4.70 6.7%

LN thuần Q2/25
26.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.6 154%
YoY: ▲ 25.9 4400%

LN sau thuế Q2/25
26.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.9 152%
YoY: ▲ 26.2 11384%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
58.6%
YoY: +/- ▲ 105%

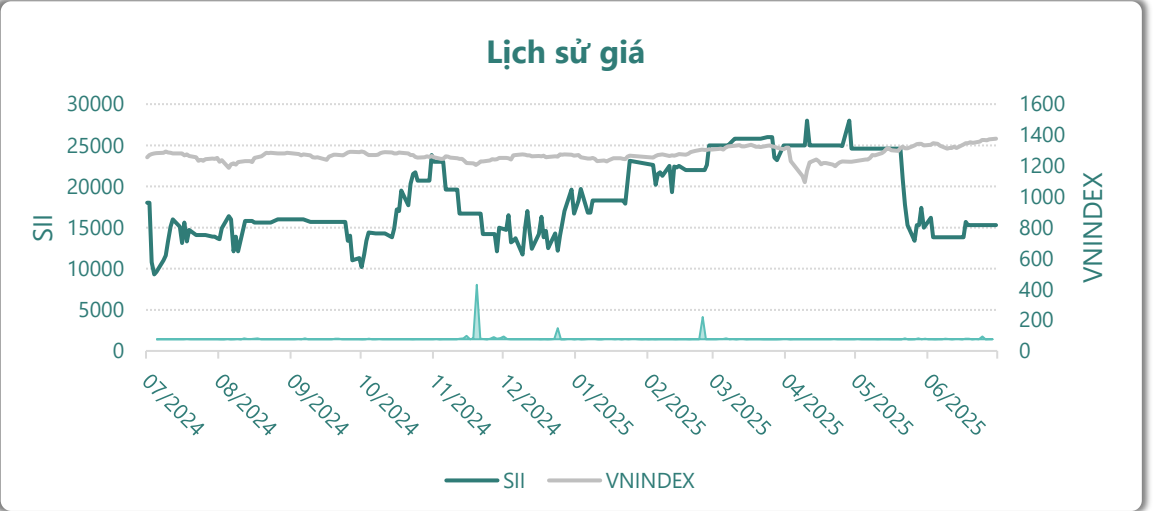
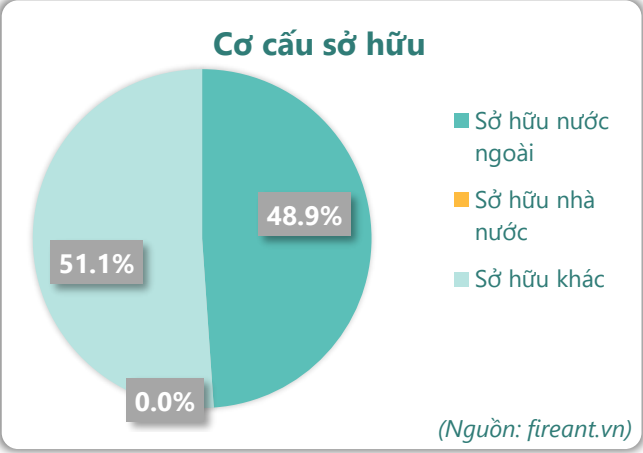
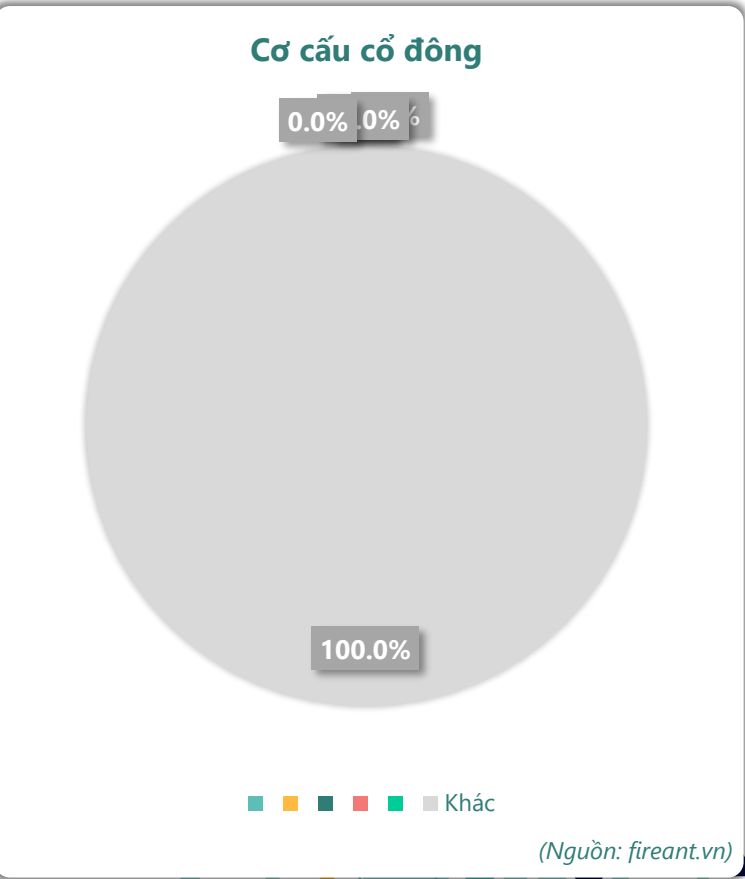
ROE (TTM) Q2/25
53.9%
YoY: +/- ▲ 1.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	987
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	0.48
EPS	9,931
P/E	1.5

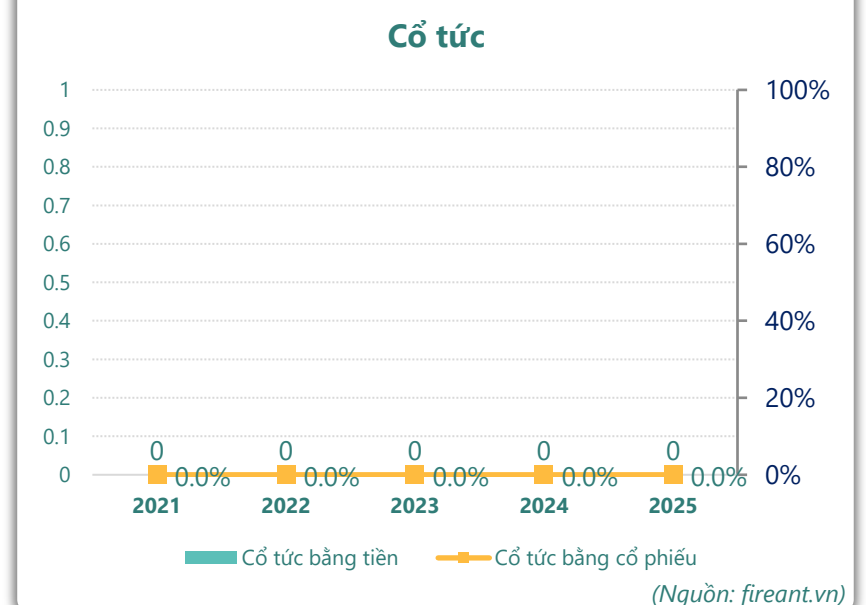
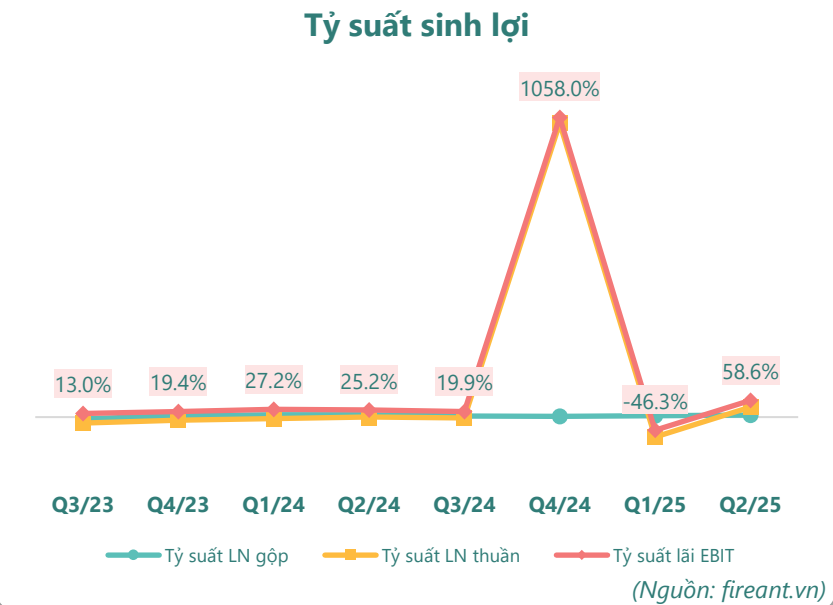
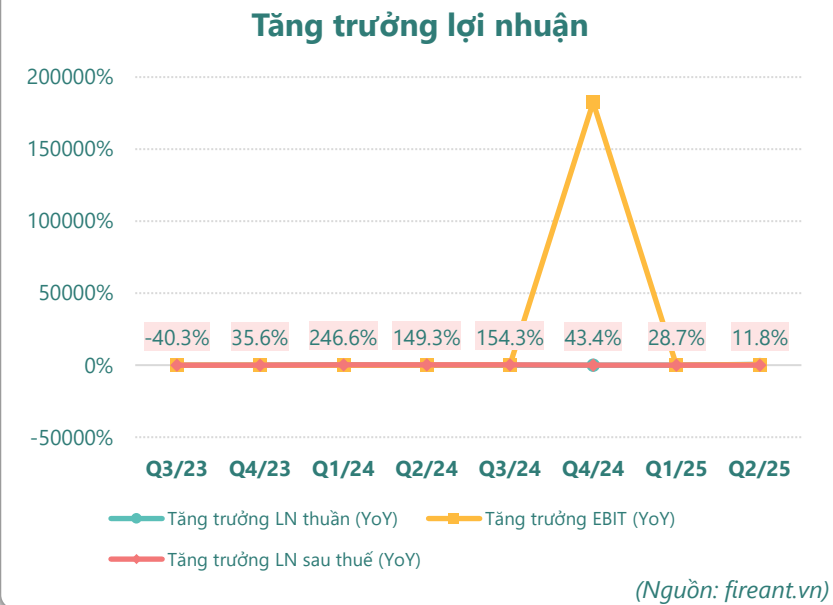
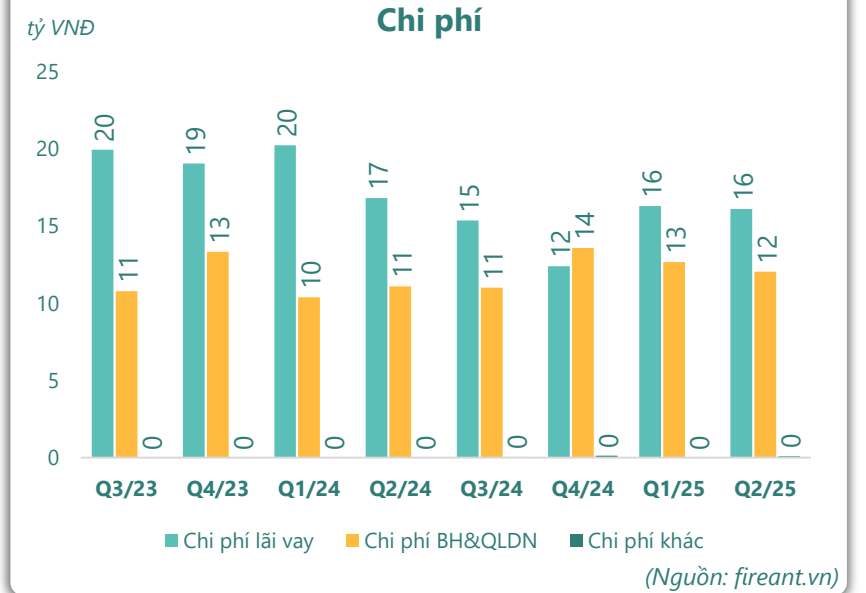
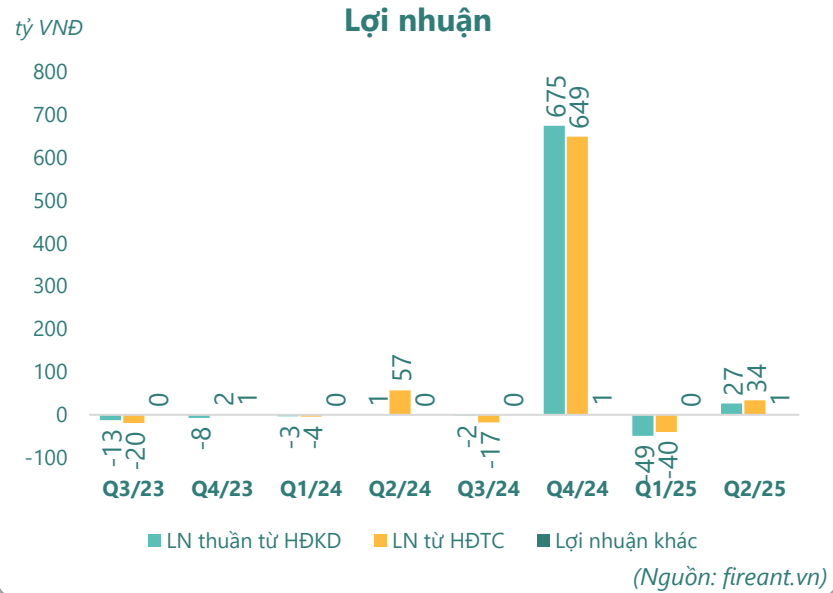
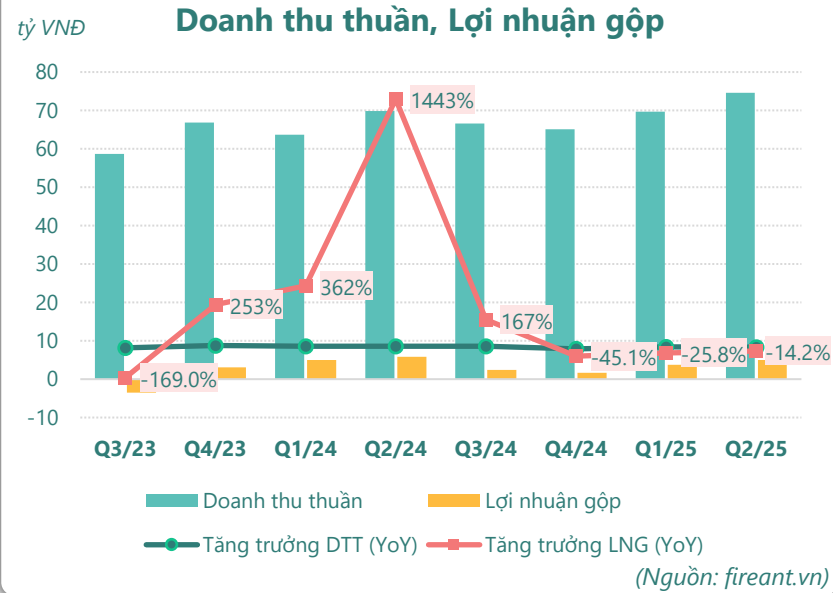
DT thuần 6T 2025
144
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 8.1%

LN thuần 6T 2025
-22.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.8 -724%

LN sau thuế 6T 2025
-23.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.7 -474%



KẾT QUẢ KINH DOANH

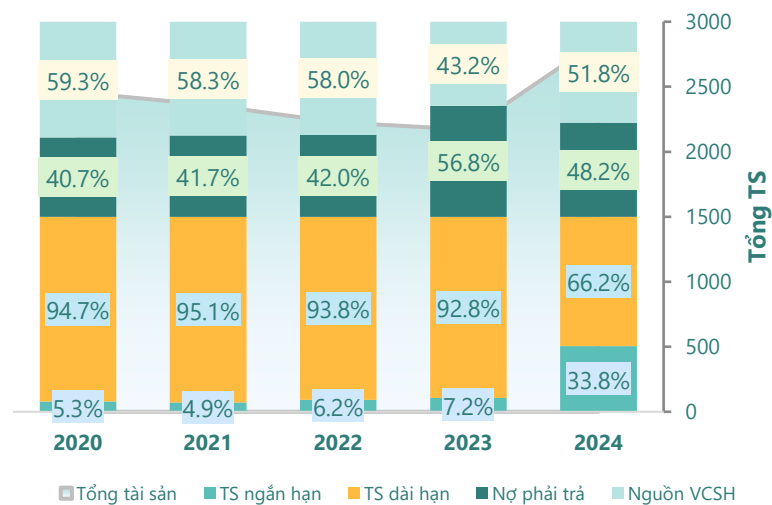




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

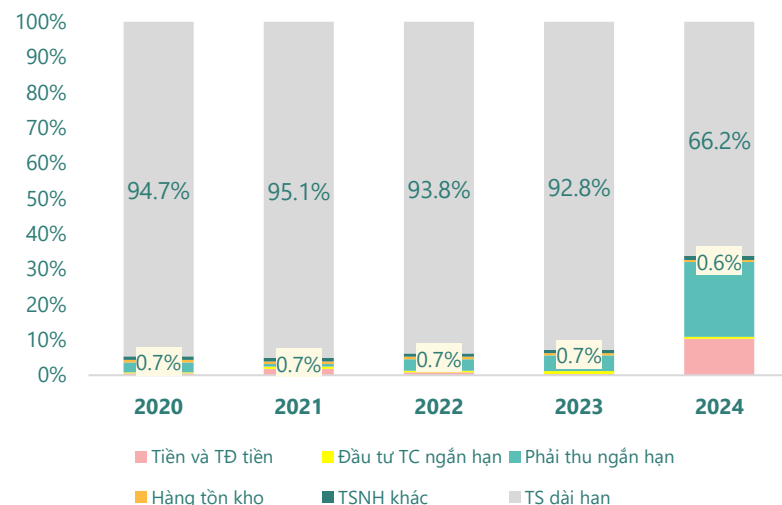
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

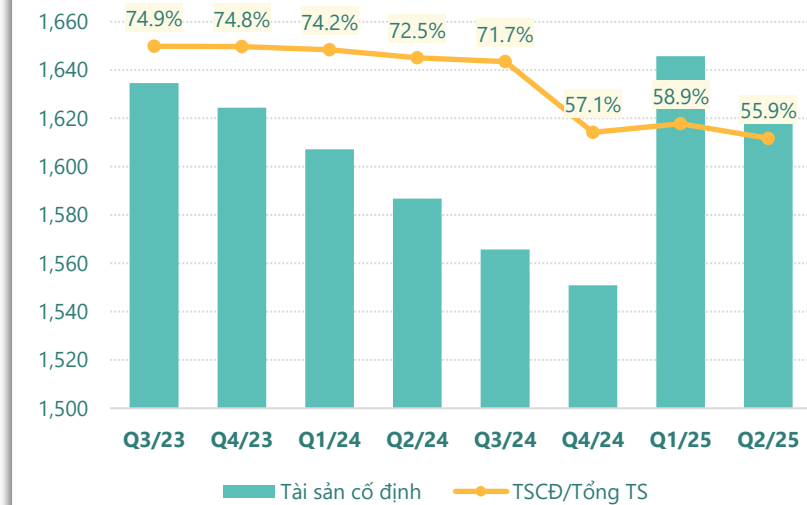
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

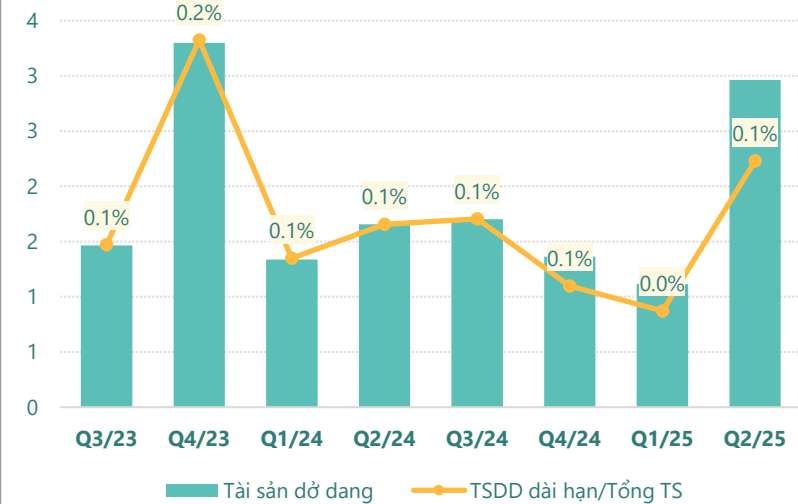
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

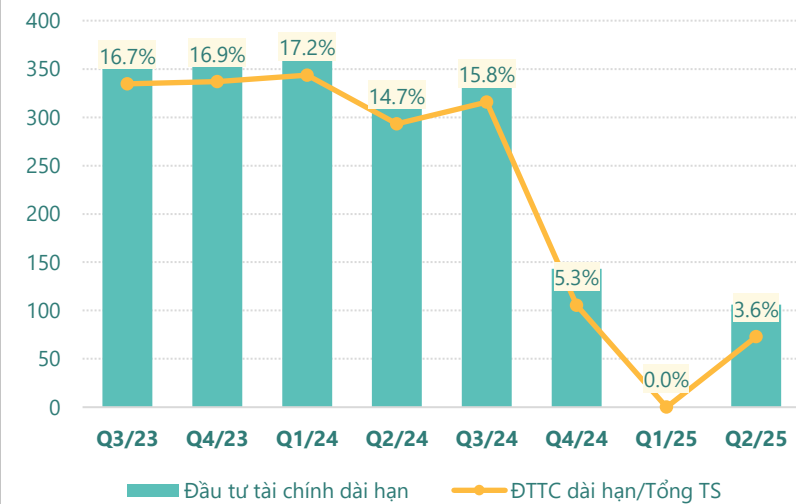
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

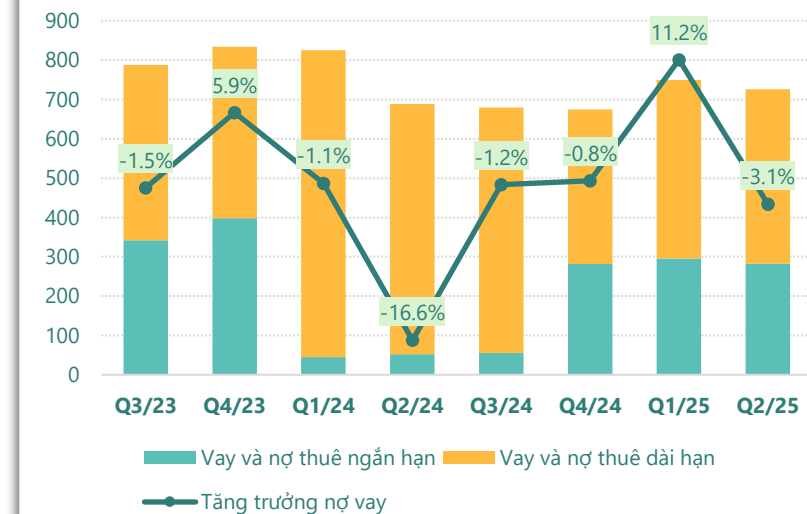
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

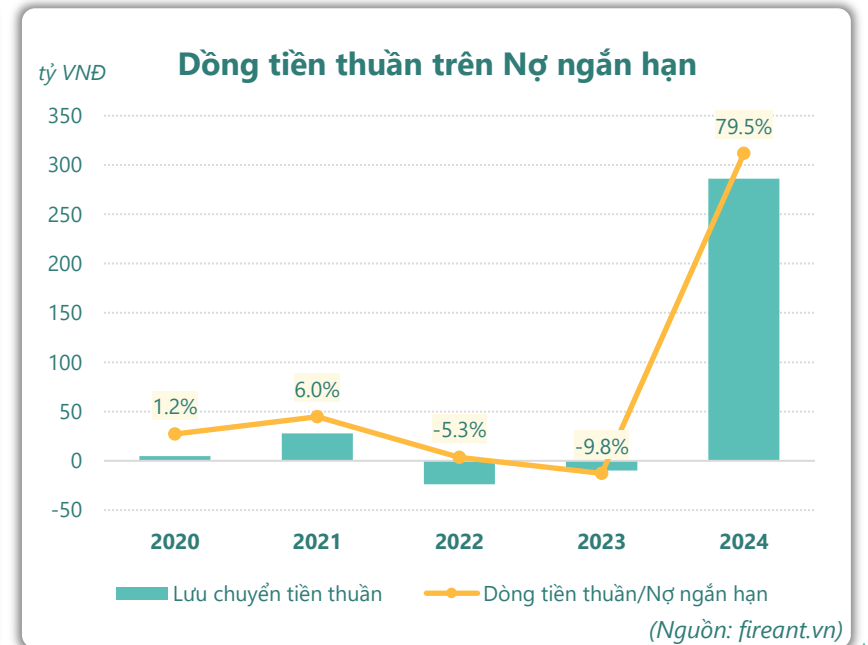
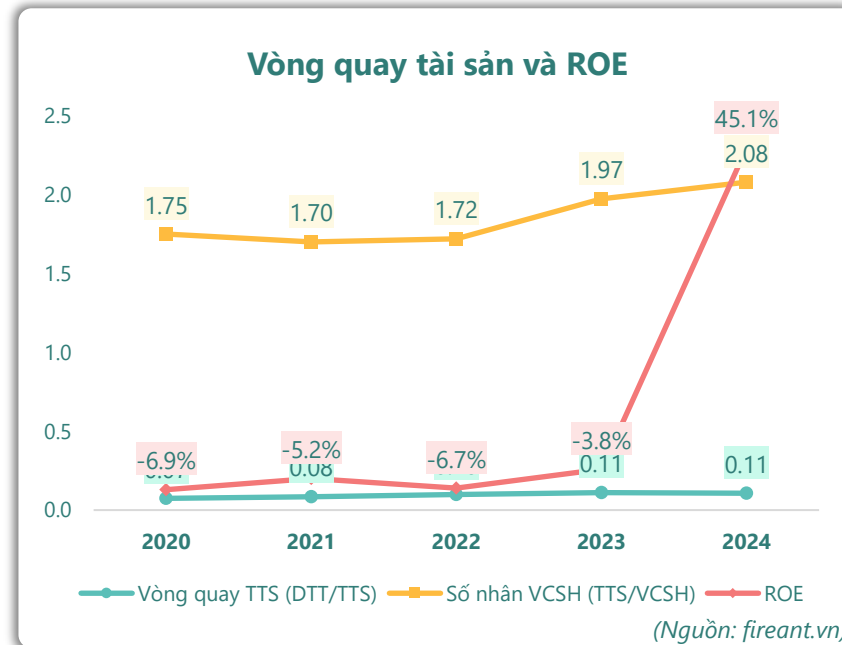
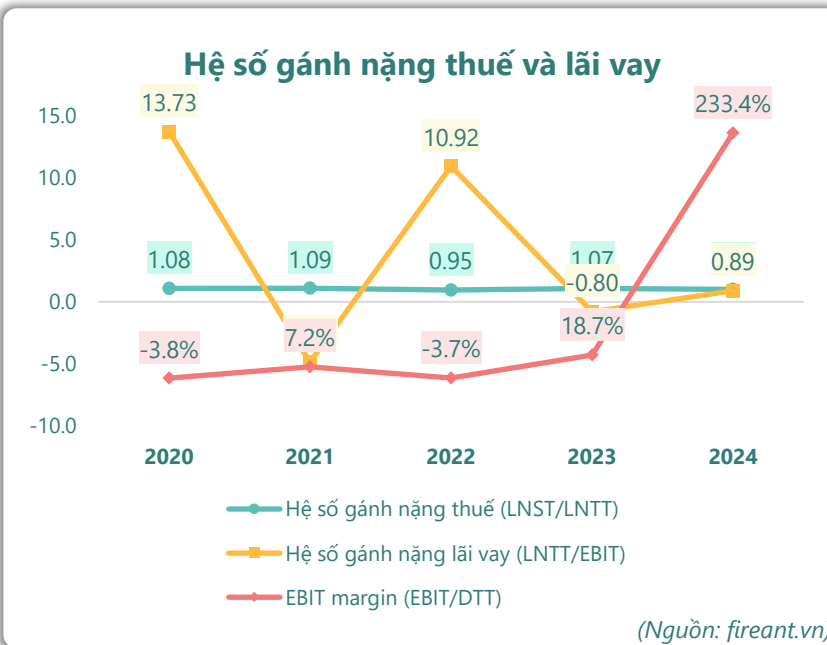
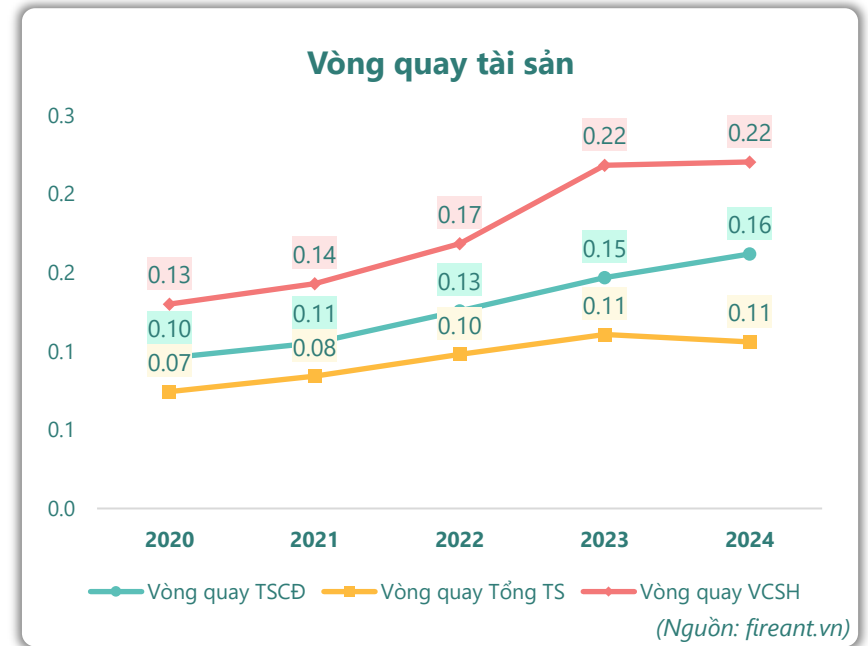
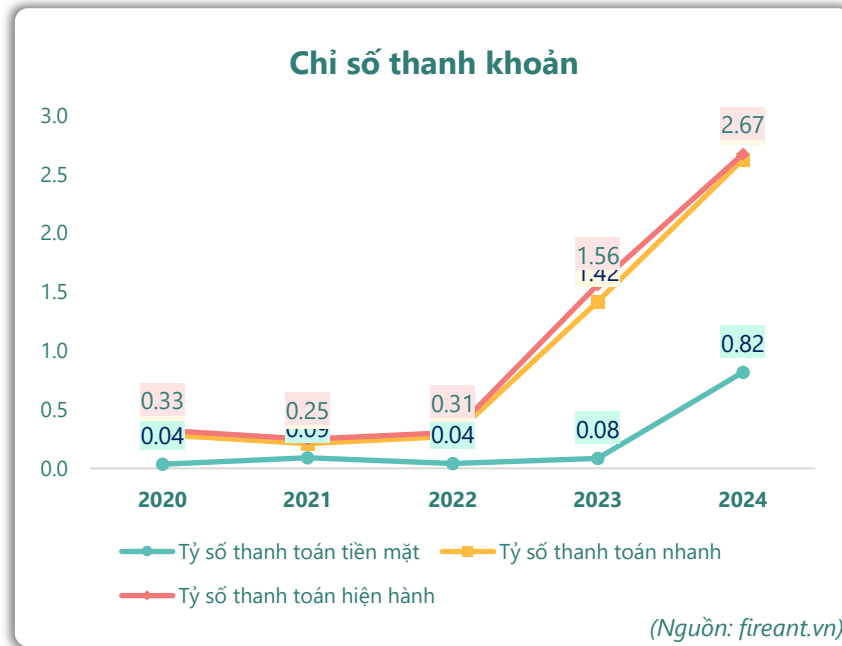
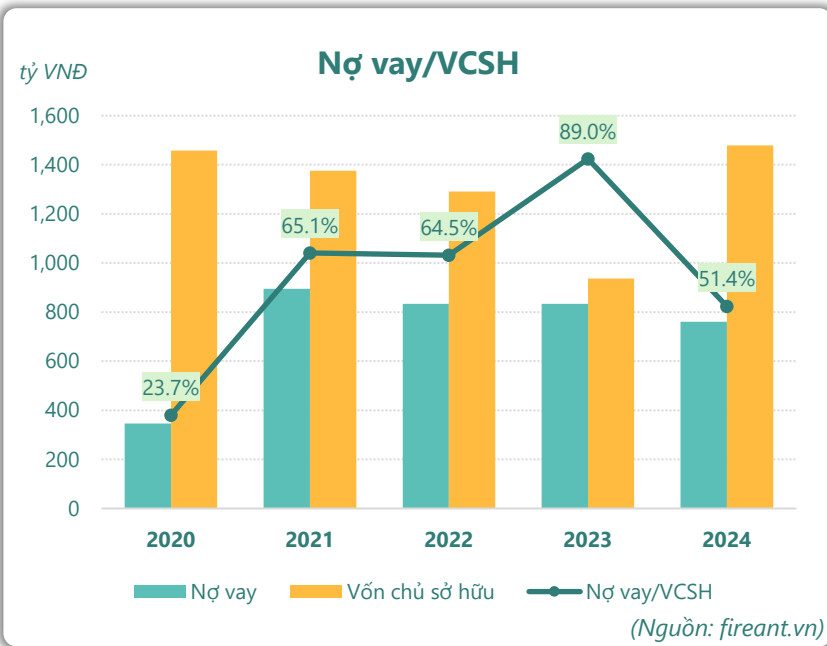
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	74.6	69.9	6.7%	144	134	8.1%
Giá vốn hàng bán	69.6	64.1	8.6%	136	123	10.5%
Lợi nhuận gộp	4.98	5.80	-14.2%	8.69	10.8	-19.6%
Doanh thu HĐTC	53.1	77.1	-31.2%	69.8	92.9	-24.9%
Chi phí TC	19.4	19.8	-1.9%	76.2	40.0	90.4%
Chi phí lãi vay	16.1	16.8	-4.0%	32.5	37.1	-12.5%
LN trong công ty LKLD	0	-51.5	100%	0	-44.9	100%
Chi phí bán hàng	3.70	3.48	6.2%	8.14	6.82	19.4%
Chi phí QLDN	8.37	7.63	9.7%	16.6	14.7	13.1%
LN thuần từ HĐKD	26.5	0.59	4400%	-22.5	-2.73	-724%
Lợi nhuận khác	1.07	0.16	568%	1.52	0.54	181%
LN trước thuế	27.6	0.75	3582%	-21.0	-2.19	-858%
Lợi nhuận sau thuế	26.0	-0.23	11384%	-23.9	-4.17	-474%
LNST của CĐ cty mẹ	23.5	-3.09	861%	-27.9	-8.76	-219%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	-90.4	233	738	-42.2	157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.87	65.2	-43.2	-94.0	16.4	-333
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.96	29.5	-179	-5.56	-11.0	-27.9
Tiền đầu kỳ	8.41	19.2	23.6	35.3	295	258
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	4.38	11.7	638	-36.8	-204
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.2	23.6	35.3	674	258	54.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,908	2,852	2.0%
Tài sản ngắn hạn	1,095	963	13.7%
Tiền và tương đương tiền	54.2	295	-81.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	16.3	-96.9%
Phải thu ngắn hạn	1,003	603	66.4%
Hàng tồn kho	17.7	16.6	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	32.8	-40.5%
Tài sản dài hạn	1,813	1,889	-4.0%
Phải thu dài hạn	39.2	39.1	0.2%
Tài sản cố định	1,624	1,664	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	1.36	117%
Đầu tư tài chính dài hạn	106	143	-26.0%
Tài sản dài hạn khác	14.3	12.0	19.1%
Lợi thế thương mại	26.3	29.1	-9.5%
Nợ phải trả	1,459	1,373	6.3%
Nợ ngắn hạn	468	360	30.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	283	295	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.4	30.0	11.1%
Nợ dài hạn	991	1,013	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	465	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,448	1,479	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	1,448	1,479	-2.0%
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

